ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN SƠN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM HỌC 2023 - 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG TIỂU HỌC AN SƠN

2. Địa chỉ:

- Trụ sở chính: Thôn 2- xã An Sơn- huyện Thủy Nguyên- Hải Phòng
- Trụ sở thứ hai: Thôn 5- xã An Sơn- huyện Thủy Nguyên- Hải Phòng

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Đơn vị sự nghiệp công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND Huyện Thủy Nguyên
- Tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục: UBND Huyện Thủy Nguyên

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Sứ mạng: Xây dựng môi trường học tập lành mạnh, thân thiện, tích cực, có nền nếp, kỷ cương, đạt chất lượng giáo dục cao để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng của mình, thích ứng nhanh trong quá trình hòa nhập vào cuộc sống.

- Tầm nhìn: Trở thành một hệ thống trường giáo dục có chất lượng cao, đào tạo những lớp học sinh khoẻ về thể chất, mạnh mẽ về trí lực, là công dân số trong thời đại mới, thời kì vươn mình của đất nước. Đồng thời giáo dục học sinh phát triển toàn diện, có kỹ năng sống, luôn năng động, sáng tạo, có ý chí vươn lên tự tin trong sự phát triển mở cửa của đất nước. Trường Tiểu học An Sơn luôn hướng tới nền văn hoá giáo dục hiện đại, với những cách thức giao tiếp, truyền đạt mới mẻ giúp học sinh phát huy hết những năng lực tiềm ẩn của chính mình để nâng cao chất lượng giáo dục nhà trường, để duy trì trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia mức độ I và phấn đấu trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia mức độ II.

- Mục tiêu: + Huy động toàn bộ đội ngũ CB-GV-NV nhà trường tiếp tục thực hiện có hiệu quả hơn cuộc vận động "Học tập và làm theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh, cuộc vận động "Mỗi thầy, cô giáo là tấm gương đạo đức - tự học – sáng tạo"; Tạo các mối quan hệ đúng đắn trong nhà trường; chăm sóc giáo dục học sinh rèn luyện đạo đức, lối sống; chấp hành tốt Pháp luật – kỷ cương - nề nếp, văn hóa nhà trường, ngoài xã hội và trong gia đình.

Scanned with CamScanner

+ Phát triển đội ngũ CB-GV-NV vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ; tích cực đổi mới phương pháp dạy, học phù hợp và phát huy tính chủ thể đối với học sinh vùng nông thôn; luôn nêu cao ý thức và phấn đấu thực hiện tốt phong trào tự học tập, bồi dưỡng và hỗ trợ lẫn nhau trong việc phát triển chuyên môn và nhân cách nhà giáo của đội ngũ cán bộ, giáo viên của nhà trường.

+ Xây dựng môi trường sư phạm, văn hóa nhà trường qua việc phát huy tốt phong trào thi đua xây dựng " Trường học thân thiện - học sinh tích cực" với nội dung chủ yếu: tạo khung cảnh nhà trường luôn " Xanh - Sạch - Đẹp" môi trường sư phạm lành mạnh bên trong và xung quanh nhà trường; tạo sự đoàn kết gắn bó, tôn trọng nhau giữa các thành viên trong trường; hạn chế học sinh lưu ban, bỏ học; xây dựng phương pháp dạy - học tích cực cho học sinh ở trường, ở nhà; học tập theo nhóm, tổ và tổ chức các hoạt động ngoại khóa, NGLL để giáo dục truyền thống, rèn luyện sức khỏe, thẩm mỹ và kỹ năng sống cho học sinh.

+ Đổi mới công tác lãnh đạo và quản lý nhà trường; ứng dụng tích cực CNTT trong dạy học và quản lý. Xây dựng kế hoạch và huy động các nguồn lực từ nội tại và bên ngoài nhà trường trong đó chủ yếu là nguồn nội tại và của hội CMHS trường.

+ Tạo dựng được môi trường học tập, rèn luyện đạt chất lượng ; xây dựng được thương hiệu nhà trường và luôn tạo được niềm tin với cấp uỷ, chính quyền nhân dân địa phương.

+ Tổ chức thực hiện tốt quy mô trường có 100% học sinh được học 2 buổi/ngày và đầu tư chất lượng giáo dục mũi nhọn.

+ Tiếp tục duy trì trường đạt chuẩn quốc gia.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

- Họ và tên: Ông Vũ Thành Trung
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Thôn 2- xã An Sơn- huyện Thủy Nguyên- Hải Phòng
- Số điện thoại: 0702 021 979
- Địa chỉ thư điện tử: trungtn7576@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập: Số 482-QĐ/UB ngày 21/08/1992 về việc giải thể và thành lập mạng lưới các Trường phổ thông thuộc huyện năm học 1992- 1993.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

Scanned with CamScanner

c) Quyết định bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng cơ sở giáo dục:

- Quyết định số 3120/QĐ-UBND ngày 11/06/2021 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc bổ nhiệm lại Hiệu trưởng Trường Tiểu học An Sơn;
- Quyết định số 8563/QĐ-UBND ngày 07/08/2024 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học An Sơn;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

TT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Số lượng GV, CBQL và NV chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:		
	- Theo vị trí việc làm		
	- Theo trình độ đào tạo + Thạc sỹ: + Đại học:	 5 người 22 người	 5 người 23 người
2	Số lượng, tỷ lệ GV, CBQL đạt chuẩn nghề nghiệp	26/26= 100%	27/27= 100%
3	Số lượng, tỷ lệ GV, CBQL và NV hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định		

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;	DT: 8314 m^2 2 điểm trường, bình quân 15,66 m^2 /HS; đảm bảo yêu cầu tối thiểu theo quy định;	DT: 8314 m^2 2 điểm trường, bình quân 14 m^2 /HS; đảm bảo yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Scanned with CamScanner

2	Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;	15 phòng	17 phòng
3	Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;		
4	Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác;		

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

TT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;	Mức độ 3	Mức độ 3
2	Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm tiếp theo và hàng năm.	Mức độ 3	Mức độ 3

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

TT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của		
a	Tổng số trẻ em; tổng số lớp; số trẻ em tính bình quân/lớp	15 lớp; bình quân 35em/lớp	17 lớp; bình quân 35em/lớp
b	Số trẻ em học 2 buổi/ ngày	531	593
c	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	80	0
d	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ	531	593
đ	Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi		
e	Số trẻ em khuyết tật	4	6

Scanned with CamScanner

2	Thông tin về kết quả giáo dục thực tế		
a	Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số học sinh học 2 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ; học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường		
	- Kết quả tuyển sinh;	100	107
	- Tổng số học sinh theo từng khối;	K1:100;K2:99 K3:112;K4:105 K5:115	K1:107;K2:111 K3:106;K4:114 K5:155
	- Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối;	K1:33;K2:33 K3:37;K4:35 K5:38	K1:35;K2:37 K3:35;K4:38 K5:31
	- Số học sinh học 2 buổi/ngày;	531	593
	- Số lượng học sinh nam/học sinh nữ;	282/249	318/275
	- Học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật;	DT: 2 Khuyết tật: 4	DT: 2 Khuyết tật: 6
	- Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường	C đi: 11 C đến: 7	C đi: 5 C đến: 8
b	Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp	Lên lớp: 528 Ở lại: 3	Lên lớp: 589 Ở lại: 4
c	Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp;	HTCT:528 Lớp 5:115	HTCT:589 Lớp 5:155
3	Thông tin về kết quả hoạt động giáo dục		
a	Kết quả tuyển sinh	100	107
b	Tổng số học viên theo từng khóa học thuộc các chương trình giáo dục thường xuyên, chương trình liên kết đào tạo, số lượng học viên nam/ học viên nữ, học viên là người dân tộc thiểu số, học viên khuyết tật	K1:100; Nam 49/ Nữ 51, DT:0, KT:1 K2:99 Nam 60/ Nữ 39, DT:1, KT:0; K3:112; Nam 50/ Nữ 62, DT:0, KT:0 K4:105 Nam 61/ Nữ 44, DT:0, KT:2	K1:107, Nam 64/ Nữ 43, DT:1, KT:0; K2:111 Nam 50/ Nữ 61, DT:0, KT:0 K3:106 Nam 59/ Nữ 47, DT:0, KT:2 K4:114 Nam 61/ Nữ 53, DT:1, KT:1; K5:155 Nam

Scanned with CamScanner

		K5:115 Nam 62/ Nữ 53, DT:1, KT:1	84/ Nữ 71, DT:0, KT:3

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

TT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
I	**Tình hình tài chính**		
1	**Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước**	6.452.000.000	6.602.381.222
	Chi thanh toán cá nhân	5.666.000.000	5.605.678.822
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	486.000.000	690.631.400
	Chi mua sắm sửa chữa	300.000.000	306.071.000
2	**Các khoản thu theo văn bản**		
2.1	**Vòng tay bè bạn**		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0
	Mức thu: 30.000đ/hs/năm học		
	Tổng số thu trong năm	15.930.000	17.820.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	15.930.000	17.820.000
	Số chi trong năm	15.930.000	17.820.000
	Trong đó: - Chi các hoạt động theo văn bản	15.930.000	17.820.000
	Số dư cuối năm	0	0
2.2	**Báo Đội**		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0
	Mức thu: 30.000đ/hs/năm học		
	Tổng số thu trong năm	14.850.000	16.665.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	14.850.000	16.665.000
	Số chi trong năm	14.850.000	16.665.000
	Trong đó: - Chi đặt mua báo đội	14.850.000	16.665.000
	Số dư cuối năm	0	0
3	**Các khoản thu dịch vụ**		
3.1	**Trông xe**		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0
	Mức thu: 20.000đ/xe đạp/tháng		
	Tổng số thu trong năm	26.580.000	31.860.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	26.580.000	31.860.000
	Số chi trong năm	27.226.000	31.214.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	21.264.000	25.576.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	4.658.000	3.186.000
	- Chi cơ sở vật chất	0	2.452.000
	- Chi phúc lợi	1.304.000	0
	Số dư cuối năm	0	646.000

Scanned with CamScanner

3.2	**Chăm sóc bán trú**		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0
	Mức thu: 150.000đ/hs/tháng		
	Tổng số thu trong năm	119.435.000	143.025.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	119.435.000	143.025.000
	Số chi trong năm	119.435.000	143.025.000
	Trong đó: - Chi GV chăm sóc BT	83.605.000	114.935.500
	- Chi hỗ trợ công tác trực và QL	17.924.000	21.235.500
	- Chi hỗ trợ Lao công- BV	17.906.000	0
	- Chi cơ sở vật chất	0	6.854.000
	Số dư cuối năm	0	
3.3	**Nước uống**		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0
	Mức thu: 10.000đ/hs/tháng		
	Tổng số thu trong năm	44.480.000	50.020.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	44.480.000	50.020.000
	Số chi trong năm	44.480.000	50.020.000
	Trong đó: - Chi nộp về công ty cung cấp nước uống cho HS	44.480.000	50.020.000
	Số dư cuối năm	0	0
3.4	**Quản lý học sinh ngoài giờ**		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0
	Mức thu:	8.000đ/hs/giờ	7.000đ/hs/giờ
	Tổng số thu trong năm	651.960.000	599.340.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	651.960.000	599.340.000
	Số chi trong năm	651.960.000	599.340.000
	Trong đó: - Chi cho giáo viên QLHSNG	456.372.000	419.538.000
	- Chi hỗ trợ công tác quản lý	97.792.000	89.901.000
	- Chi Cơ sở vật chất	58.679.000	29.968.000
	- Chi phúc lợi	39.117.000	59.933.000
	Số dư cuối năm	0	0
3.5	**Học 2 buổi/ ngày (Hỗ trợ điện, nước, CSVC)**		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0
	Mức thu: 30.000đ/hs/tháng		
	Tổng số thu trong năm	133.590.000	149.745.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	133.590.000	149.745.000
	Số chi trong năm	133.590.000	149.745.000
	Trong đó: - Chi nộp tiền điện, nước, mua sắm, sửa chữa điện, nước, CSVC	133.590.000	149.745.000
	Số dư cuối năm	0	
4	**Liên kết giáo dục**		
4.1	**Kỹ năng sống**		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0
	Mức thu: 10.000đ/hs/tiết		

Scanned with CamScanner

	Tổng số thu trong năm	313.900.000	280.060.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	313.900.000	280.060.000
	Số chi trong năm	313.900.000	280.060.000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng nộp về công ty	260.520.400	224.093.000
	- Chi công tác quản lý CM, QL quỹ	18.894.000	42.010.000
	- Chi phúc lợi	15.695.000	13.957.000
	- Chi cơ sở vật chất	12.512.600	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	6.278.000	
	Số dư cuối năm	0	0
4.2	**Tin học tự chọn**		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0
	Mức thu:	10.000đ/hs/tiết	8.000đ/hs/tiết
	Tổng số thu trong năm	10.360.000	131.104.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	10.360.000	131.104.000
	Số chi trong năm	10.360.000	131.104.000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng nộp về công ty	8.598.800	104.956.600
	- Chi công tác quản lý CM, QL quỹ	620.000	19.673.000
	- Chi phúc lợi	934.000	0
	- Chi cơ sở vật chất	0	6.474.400
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	207.200	0
	Số dư cuối năm	0	0
4.3	**Tiếng Anh tự chọn Lớp 1+2**		
	Số dư năm trước chuyển sang		0
	Mức thu:	0	8.000đ/hs/tiết
	Tổng số thu trong năm		110.352.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		110.352.000
	Số chi trong năm		110.352.000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng nộp về công ty		93.886.000
	- Chi công tác quản lý chuyên môn, QL quỹ		11.036.000
	- Chi hỗ trợ chuyên môn		5.430.000
	Số dư cuối năm	0	0
4.4	**Tiếng Anh yếu tố Nước ngoài**		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0
	Mức thu: 35.000đ/hs/tiết		
	Tổng số thu trong năm	342.055.000	268.660.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	342.055.000	268.660.000
	Số chi trong năm	342.055.000	268.660.000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng nộp về công ty	283.847.550	233.888.200
	- Chi công tác quản lý CM, QL quỹ	20.522.000	26.867.000
	- Chi phúc lợi	17.104.000	0
	- Chi cơ sở vật chất, chuyên môn	13.740.400	7.904.800
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	6.841.050	0

Scanned with CamScanner

	Số dư cuối năm	0	0
4.5	**Tiếng Anh yếu tố Nước Việt**		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0
	Mức thu: 8.000đ/hs/tiết		
	Tổng số thu trong năm	47.112.000	50.200.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	47.112.000	50.200.000
	Số chi trong năm	47.112.000	50.200.000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng nộp về công ty	40.045.200	42.746.800
	- Chi công tác quản lý CM, QL quỹ	2.828.000	5.016.000
	- Chi phúc lợi	1.035.000	0
	- Chi cơ sở vật chất, chuyên môn	3.062.000	2.437.200
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	141.800	0
	Số dư cuối năm	0	0
II	**Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học**		
1	**Hỗ trợ chi phí học tập**		
	Số học sinh được hỗ trợ:	6	9
	Mức hỗ trợ: 150.000đ/hs/tháng		
	Tổng số tiền được hỗ trợ:	7.350.000	11.400.000
2	**Miễn các khoản đóng góp**		
	Số học sinh được miễn:	39	38
	Các khoản được miễn: Tất cả các khoản thu dịch vụ trong nhà trường		

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Chi bộ: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Trường: Tập thể lao động tiên tiến - Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện

An Sơn ngày 3 tháng 9 năm 2024

TM BGH

ỦY BAN NHÂN DÂN H.THỦY NGUYÊN T.P HẢI PHÒNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN SƠN

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thành Trung

Scanned with CamScanner